

# ĐỊNH DANH CỦA CÁC THUẬT NGỮ QUÂN SỰ TIẾNG VIỆT CÓ CẤU TẠO THEO KIỂU TỪ GHÉP CHỈ PHƯƠNG THỨC, THỦ ĐOẠN CHIẾN ĐẤU

TRẦN THỊ HÀ\*

\*Học viện Khoa học Quân sự, ✉ tranhahvkhqs@gmail.com

Ngày nhận bài: 05/7/2018; ngày sửa chữa: 16/8/2018; ngày duyệt đăng: 30/8/2018

## TÓM TẮT

Thuật ngữ quân sự là lớp từ vựng chuyên biệt. Tri nhận ngữ nghĩa trong thuật ngữ quân sự là sự cơ cấu lại những phạm trù ngữ nghĩa nói chung và sự lựa chọn từng nét nghĩa nói riêng trong định danh đối tượng quân sự. Bài viết gồm 2 phần: Phần 1. Khảo sát các mô hình định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu. Phần này trên cơ sở tổng hợp lý thuyết của các nhà nghiên cứu, ứng dụng vào kết quả khảo sát, chúng tôi xác định được các phạm trù đặc trưng ngữ nghĩa tiêu biểu làm cơ sở định danh của thuật ngữ quân sự chỉ phương thức và thủ đoạn chiến đấu; Phần 2. Nhận xét về phương thức định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Trên cơ sở ngữ liệu được thu thập và phân loại ở trên, chúng tôi đưa ra các nhận xét khái quát về việc qui loại các sự vật hiện tượng điển hình và cụ thể hóa đặc điểm của sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự chỉ phương thức và thủ đoạn chiến đấu.

**Từ khóa:** mô hình định danh, phương thức, thủ đoạn chiến đấu, thuật ngữ quân sự

## 1. MỞ ĐẦU

Việc nghiên cứu thuật ngữ theo hướng định danh được rất nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới và Việt Nam quan tâm, bởi thuật ngữ chiếm số lượng rất lớn trong hệ thống ngôn ngữ toàn dân, đủ sức làm tên gọi cho các hoạt động, sự vật, tính chất, quan hệ... Trong đó, mỗi thuật ngữ có những đặc trưng, dấu hiệu tiêu biểu giúp con người quan sát, nhận ra sự tương ứng giữa vô âm thanh với từng đối tượng trong đặc tính riêng biệt của chúng.

Định danh có vai trò vô cùng to lớn trong nhận thức quân sự bởi hệ thống tri thức quân sự được xây dựng và phát triển trên cơ sở hệ thống, tổng kết quá trình nhận thức phức tạp về đối tượng quân

sự. Trong bài viết này, chúng tôi tập trung tìm hiểu đặc điểm định danh của 344 thuật ngữ quân sự chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu.

## 2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 2.1. Quan niệm về định danh

V.G. Gak cho rằng, định danh được thực hiện theo nguyên tắc: “Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất yếu gắn với hành vi phân loại” (dẫn theo Nguyễn Đức Tôn, 2008, tr.163).

“Định danh (nomination) là gắn cho một kí hiệu ngôn ngữ một khái niệm - biểu niệm (significat) phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật (denotat) - các thuộc tính, phẩm chất



và quan hệ của các đối tượng và thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ” (dẫn theo Nguyễn Đức Tôn, 2008, tr.164).

Theo Nguyễn Đức Tôn (2008, tr.164), định danh được thực hiện theo hai bước: “quy loại khái niệm của đối tượng được chọn định danh và chọn đặc trưng nào để định danh”.

Đỗ Việt Hùng (2014, tr.124) cho rằng: “Nói một cách khái quát, định danh là quá trình đặt tên cho sự vật, hiện tượng của thế giới”.

Việc chọn đặc trưng nào để định danh cũng tùy thuộc vào tiêu chuẩn đánh giá của các nhà nghiên cứu. Chúng tôi chọn đặc trưng để định danh sự vật phụ thuộc vào đặc trưng nào có giá trị phân biệt các cá thể tên gọi trong thực tế khách quan theo quan điểm của V. G. Gak.

Hình thái bên trong của từ tức là toàn bộ những đặc trưng được lấy làm cơ sở định danh. Đây là những đặc trưng bản chất, là cốt lõi của sự vật hiện tượng. Chúng được khái quát hóa từ vô vàn những sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự, trải qua thời gian, không gian, gắn chặt với sự phát triển của khoa học quân sự. Hình thái bên trong của thuật ngữ luôn có sự tương ứng giữa yếu tố chính và các yếu tố phụ. Yếu tố chính tương đương với đặc trưng chỉ loại lớn (vì thuật ngữ quân sự tiếng Việt có kiểu từ ghép chính phụ là chủ yếu), như hoạt động, con người, vũ khí,... các đặc trưng chỉ tính chất, đặc điểm phân bố trong các yếu tố phụ. Mỗi yếu tố phụ sẽ tương đương với một đặc trưng, chẳng hạn: *pháo binh địa phương* có yếu tố chính là *pháo binh* chỉ ra tên của các phân đội, binh đội, còn yếu tố phụ *địa phương* chỉ ra đặc trưng về phạm vi hoạt động của các phân đội pháo binh là trong biên chế của bộ đội địa phương. Hoặc một ví dụ khác: *vũ khí hạt nhân chiến lược* có ba yếu tố tổ hợp lại với nhau. Yếu tố chính *vũ khí* chỉ phương tiện kỹ thuật hoặc tổ hợp các phương tiện kỹ thuật dùng sinh lực và phá hủy phương tiện vật chất, tiêu diệt đối phương. Yếu tố phụ thứ nhất *hạt nhân* chỉ ra tính năng tác dụng của vũ khí là có khả năng hủy diệt lớn, tiêu diệt mục tiêu dựa trên cơ sở sử dụng

năng lượng được giải phóng trong các phản ứng phân chia hạt nhân và phản ứng tổng hợp hạt nhân không điều khiển. Yếu tố phụ thứ hai *chiến lược* chỉ ra phạm vi, chức năng nhiệm vụ của vũ khí hạt nhân là tiêu diệt các mục tiêu chiến lược của đối phương bao gồm tên lửa chiến lược, tên lửa đường đạn, tên lửa chống tên lửa... Như vậy, đặc trưng bên trong được lấy làm cơ sở định danh thuật ngữ *vũ khí hạt nhân chiến lược* sẽ có mô hình khái quát là: **A+ X**. Trong đó, A là yếu tố đầu tiên biểu hiện những phạm vi trong lĩnh vực quân sự. A chỉ ra đặc trưng chỉ loại lớn sự vật, mang tính khái quát nhất, qui định sự kết hợp của nó với các yếu tố phụ đứng sau. Còn X là những yếu tố đứng sau cụ thể hóa, chia A thành những loại nhỏ hơn có sự đối lập về đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ, đối tượng, thời gian, tính năng tác dụng... Ví dụ: Yếu tố chính *vũ khí* có thể tạo ra 61 thuật ngữ quân sự chia theo các đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh: tính năng tác dụng, theo phạm vi sử dụng, theo tiêu chuẩn kỹ thuật, theo cơ sở người sử dụng... Nghiên cứu những đặc trưng lấy làm cơ sở định danh của các thuật ngữ chúng ta cũng thấy được một điểm khác biệt của thuật ngữ quân sự là ngoài khả năng tổ hợp từ theo qui luật ngôn ngữ, chúng còn có một sự chi phối khác, quan trọng hơn dẫn đến sự ra đời của thuật ngữ là thực tế phát triển khoa học quân sự. Vì nếu không có những thành tựu chế tạo ra *hạt nhân* với khả năng hủy diệt lớn thì sẽ không có *vũ khí hạt nhân*, cho dù trước đó chúng ta đã có hàng loạt các loại vũ khí khác như *vũ khí lạnh*, *vũ khí nóng*.... Theo thống kê của chúng tôi, phần lớn là các thuật ngữ có sự tương ứng 1-1 giữa một hình thức ngôn ngữ và một mô hình đặc trưng bên trong. Và mỗi một yếu tố phụ sẽ tương ứng với một đặc trưng trong cấu trúc định danh. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung bàn tới thuật ngữ quân sự có mô hình định danh chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu.

## 2.2. Định danh chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu

### 2.2.1. Khảo sát các mô hình định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu

Theo kết quả khảo sát Từ điển bách khoa quân sự, có 2.500 đơn vị thuật ngữ. Trong đó, có 344 đơn vị thuật ngữ chúng tôi xác định được các phạm trù đặc trưng ngữ nghĩa tiêu biểu làm cơ sở định danh của thuật ngữ quân sự chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu.

a) Phòng ngự + X

Số lượng: 12 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là vị trí không gian, gồm 5 thuật ngữ, tiêu biểu là *phòng ngự bờ biển, phòng ngự trận địa, phòng ngự hải đảo, phòng ngự chiến dịch, ...*

X là đặc điểm tính chất, gồm *phòng ngự gấp, phòng ngự tích cực, phòng ngự có chuẩn bị, ...*

b) Hiệp đồng + X

Số lượng: 13 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi hợp đồng, tiêu biểu là *hiệp đồng xe tăng, hiệp đồng chiến dịch, hiệp đồng tác chiến hải quân, hiệp đồng chiến đấu trong xe tăng, hiệp đồng tác chiến không quân, ...*

c) Bảo đảm + X

Số lượng: 45 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đối tượng, gồm 39 thuật ngữ, tiêu biểu là *bảo đảm chiếu sáng, bảo đảm khí tượng, bảo đảm quân nhu, bảo đảm tên lửa, ...*

X là phạm vi, gồm 6 thuật ngữ, tiêu biểu là *bảo đảm biên giới quốc gia, bảo đảm pháo binh, bảo đảm thông tin liên lạc, bảo đảm hải quân, bảo đảm cạnh sườn, ...*

d) Bảo dưỡng + X

Số lượng: 11 thuật ngữ

X là đối tượng, thời gian gồm 2 thuật ngữ

là *bảo dưỡng kỹ thuật sớm, bảo dưỡng kỹ thuật thường xuyên.*

X là đặc điểm phân loại, gồm 9 thuật ngữ, tiêu biểu là *bảo dưỡng kỹ thuật bất thường, bảo dưỡng kỹ thuật cấp 1, bảo dưỡng kỹ thuật cấp 2, bảo dưỡng kỹ thuật phân đoạn, ...*

đ) Huấn luyện + X

Số lượng: 30 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đối tượng, gồm 10 thuật ngữ, tiêu biểu là *huấn luyện chiến sĩ mới, huấn luyện tân binh, huấn luyện bộ đội, huấn luyện sĩ quan, huấn luyện thể lực, huấn luyện trinh sát, ...*

X là đặc điểm, gồm 12 thuật ngữ, tiêu biểu là *huấn luyện chiến thuật, huấn luyện chuyên ngành, huấn luyện cơ bản, huấn luyện chuyên sâu, huấn luyện ứng dụng, huấn luyện quân sự, ...*

X là phạm vi, gồm 8 thuật ngữ, tiêu biểu là *huấn luyện khoa mục chung, huấn luyện cơ quan tham mưu, huấn luyện chiến thuật phân đội bộ binh, ...*

e) Chỉ huy + X

Số lượng: 13 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi, gồm 5 thuật ngữ: *chỉ huy chiến đấu pháo binh, chỉ huy chiến đấu tăng thiết giáp, chỉ huy đảm bảo hóa học, chỉ huy hỏa lực pháo binh, chỉ huy chiến đấu phòng không.*

X là đối tượng, gồm 4 thuật ngữ: *chỉ huy bộ đội, chỉ huy hỏa lực, chỉ huy bay, chỉ huy pháo binh*

X là đặc điểm, gồm 4 thuật ngữ: *chỉ huy vượt cấp, chỉ huy động viên, chỉ huy vượt sông, chỉ huy đột kích.*

g) Chuẩn bị + X



Số lượng: 16 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đối tượng, gồm 6 thuật ngữ là *chuẩn bị tâm lí, chuẩn bị kinh tế, chuẩn bị phần tử bắn, chuẩn bị hỏa lực, ...*

X là phạm vi, gồm 6 thuật ngữ, tiêu biểu là *chuẩn bị hỏa lực không quân, chuẩn bị hỏa lực pháo binh, chuẩn bị khí tượng pháo binh, ...*

X là hoạt động, 4 thuật ngữ là *chuẩn bị bắn, chuẩn bị tác chiến, chuẩn bị bước vào chiến đấu, chuẩn bị động viên.*

h) Chống + X

Số lượng: 17 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là hoạt động, gồm 13 thuật ngữ, tiêu biểu là *chống phục kích, chống phong tỏa đường biển, chống đổ bộ đường không, chống càn quét, chống ăn mòn kim loại,...*

X là đối tượng, gồm 4 thuật ngữ, là *chống trinh sát đường không, chống tên lửa tự dẫn, chống trinh sát điện tử, chống trinh sát ra đa.*

i) Cơ động + X

Số lượng: 7 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đối tượng gồm 4 thuật ngữ là *cơ động máy bay, cơ động tàu, cơ động hỏa lực, cơ động lực lượng.*

X là phạm vi, gồm 3 thuật ngữ là *cơ động chiến thuật, cơ động chiến lược, cơ động chiến dịch.*

k) Liên lạc + X

Số lượng: 14 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đặc điểm, tiêu biểu là *liên lạc đơn xen ngắn, liên lạc hai chiều, liên lạc hướng, liên lạc một chiều, liên lạc hướng, liên lạc song song, liên lạc vượt cấp,...*

l) Tập bài + X

Số lượng: 6 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là đặc điểm, gồm 3 thuật ngữ: *tập bài nhanh, tập bài khung, tập bài nhóm.*

X là phạm vi, gồm 3 thuật ngữ: *tập bài ở thực địa, tập bài trên bản đồ,*

m) Tiến công + X

Số lượng: 12 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi, gồm 9 thuật ngữ, tiêu biểu là *tiến công trong hành tiến, tiến công từ vị trí trực tiếp tiếp xúc, tiến công qua biên giới, tiến công vào khu vực địch phòng ngự, tiến công đường không chiến lược, ...*

X là đối tượng, gồm 3 thuật ngữ: *tiến công địch, tiến công địch tạm dừng, tiến công địch cơ động,*

n) Trinh sát + X

Số lượng: 41 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phương tiện kỹ thuật, gồm 20 thuật ngữ, là *trinh sát vô tuyến điện, trinh sát quang học, trinh sát truyền hình, trinh sát la de, trinh sát ra đa, trinh sát tàu ngầm, trinh sát thủy âm, trinh sát điện tử, trinh sát hóa học – phóng xạ, trinh sát chụp ảnh hàng không, trinh sát hồng ngoại,...*

X là phạm vi, gồm 11 thuật ngữ, tiêu biểu là *trinh sát quân y, trinh sát hậu cần, trinh sát phòng không, trinh sát pháo binh, trinh sát công binh,...*

X là thủ đoạn tác chiến, gồm 6 thuật ngữ, tiêu

biểu là *trình sát luân sâu, trình sát phục kích, trình sát tiềm nhập, trình sát tập kích, trình sát địch hậu, trình sát cải trang,...*

X là lực lượng, gồm 4 thuật ngữ, tiêu biểu là *trình sát của chỉ huy, trình sát bộ đội binh chủng hợp thành,...*

o) Vận tải + X

Số lượng: 13 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi, gồm 8 thuật ngữ, là *vận tải chiến lược, vận tải chiến thuật, vận tải chiến dịch, vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải theo cung, vận tải con thoi.*

X là đặc điểm, gồm 5 thuật ngữ, là *vận tải đi thẳng, vận tải lót ổ, vận tải quân sự, vận tải thô sơ, vận tải tiếp sức.*

p) Bố trí + X

Số lượng: 7 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi gồm 4 thuật ngữ là *bố trí chiến dịch, bố trí chiến thuật, bố trí chiến lược, bố trí hậu cần.*

X là đối tượng, gồm 3 thuật ngữ: *bố trí lực lượng, bố trí mìn, bố trí đạn dược.*

q) Chiến thuật + X

Số lượng: 10 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi, gồm 9 thuật ngữ: *chiến thuật biên phòng, chiến thuật binh chủng, chiến thuật công binh, chiến thuật đặc công, chiến thuật hải quân, chiến thuật không quân, chiến thuật pháo binh, chiến thuật phòng không.*

X là đặc điểm, gồm 1 thuật ngữ: *chiến thuật du kích.*

r) Chiến dịch + X

Số lượng: 18 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là phạm vi, gồm 4 thuật ngữ: *chiến dịch phòng không, chiến dịch biên giới, chiến dịch trên biển, chiến dịch quân đoàn.*

X là chức năng, nhiệm vụ, gồm 14 thuật ngữ, tiêu biểu là: *chiến dịch chiến cục, chiến dịch chiến lược, chiến dịch độc lập, chiến dịch phản công, chiến dịch phòng ngự,...*

s) Chiến tranh + X

Số lượng: 48 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là tính chất, gồm 7 thuật ngữ, tiêu biểu là: *chiến tranh nóng, chiến tranh lạnh, chiến tranh chớp nhoáng,...*

X là đặc điểm, gồm 41 thuật ngữ, tiêu biểu là: *chiến tranh cài răng lược, chiến tranh giải phóng, chiến tranh tự vệ, chiến tranh tâm lí, chiến tranh toàn diện, chiến tranh xâm lược,...*

t) Phương thức + X

Số lượng: 7 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là chức năng, nhiệm vụ, tiêu biểu là: *phương thức tác chiến, phương thức vận tải, phương thức chiến tranh, phương thức chỉ huy,...*

x) Phương pháp + X

Số lượng: 8 thuật ngữ

Đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh:

X là chức năng, nhiệm vụ, tiêu biểu là: *phương pháp bắn pháo, phương pháp bắn xe, phương pháp tác chiến, phương pháp huấn luyện, phương pháp chiến lược,...*





Dưới đây là bảng kết quả khái quát Mô hình định danh thuật ngữ chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu.

*Bảng 1: Mô hình định danh thuật ngữ chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu*

TT	Đặc trưng	Số lượng	%
1	Đối tượng	73/344	21,2
2	Phạm vi	93/344	27,0
3	Đặc điểm	94/344	27,3
4	Phương tiện	20/344	5,8
5	Không gian	7/344	2,0
6	Chức năng, nhiệm vụ	57/344	16,7
7	<b>Tổng</b>	<b>344</b>	<b>100</b>

### 2.2.2. Nhận xét

Trên đây là kết quả khái quát mô hình định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu được chúng tôi thu thập, thống kê từ ngữ liệu, phân lập chúng thành các mô hình như trên. Từ kết quả đó, chúng tôi đưa ra những nhận xét về phương thức định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu như sau:

#### a) Quy loại các sự vật hiện tượng điển hình

Số lượng thuật ngữ có quan hệ chính phụ chiếm tỉ lệ chủ yếu nên việc lựa chọn đặc trưng định danh của thuật ngữ cũng chủ yếu được triển khai theo hướng qui sự vật về loại lớn để chỉ ra những đặc điểm khái quát, chỉ giống loại. Đây là cách định danh trực tiếp trong nội hàm khái niệm thuật ngữ quân sự.

Xét về vị trí, các yếu tố đầu tiên sẽ định ra từ loại cho thuật ngữ. Yếu tố này có đặc điểm không khác biệt so với từ thường. Về chức năng, nó đảm bảo cho thuật ngữ có đặc trưng ngữ pháp và ngữ nghĩa của một phạm trù từ loại. Các yếu tố thứ hai

và thứ ba không tạo thành một loạt đồng nhất về mức độ quan trọng hay không quan trọng trong việc phân biệt các sự vật, hiện tượng quân sự cụ thể mà tùy từng hoàn cảnh sử dụng khác nhau mà có sự phân biệt khác nhau. Chẳng hạn, trong thuật ngữ chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu, yếu tố phạm vi, đối tượng là quan trọng nhất, chiếm số lượng lớn nhất. Bởi nó tạo ra sự phân biệt của một sự vật trong loạt sự vật.

#### b) Cụ thể hóa đặc điểm của sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự

Nếu yếu tố đầu tiên của thuật ngữ chỉ loại lớn thì những yếu tố sau lại chia loại lớn thành những loại nhỏ phân biệt với nhau, đặc điểm định danh thuật ngữ giúp chúng ta phân biệt loại nhỏ với loại lớn và phân biệt các loại nhỏ với nhau. Chức năng này nằm ở yếu tố phụ trong thuật ngữ. Trong nhiều trường hợp, một từ hoặc cụm từ nào đó chưa thể trở thành thuật ngữ quân sự vì những yếu tố có mặt trong đơn vị ấy chưa có yếu tố phụ chỉ loại nhỏ thể hiện đặc trưng quân sự. Ví dụ: *phương thức* chưa thể là thuật ngữ quân sự mà phải có sự tham gia của yếu tố phụ sau như *tác chiến* hoặc *tác chiến pháo binh* để trở thành thuật ngữ quân sự *phương thức tác chiến, phương thức tác chiến pháo binh*. Trong cấu tạo thuật ngữ, sự tham gia của số lượng yếu tố càng nhiều thì nét nghĩa cụ thể càng cao. Ví dụ: *phương thức tác chiến* là những nguyên tắc chung, cơ bản của nghệ thuật quân sự, như: cách thức và các biện pháp sử dụng lực lượng, để đánh địch và thực hiện nhiệm vụ tác chiến..., còn *phương thức tác chiến pháo binh* lại là qui định cơ bản để chỉ đạo hoạt động tác chiến của pháo binh, bao gồm cách thức và các biện pháp sử dụng lực lượng, để đánh địch và thực hiện nhiệm vụ tác chiến cho bộ binh, xe tăng trong tác chiến, cơ động hỏa lực và cơ động pháo kịp thời...

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát các thuật ngữ quân sự là từ ghép, cụm từ theo đặc điểm định danh và xác định được kết quả có 344 thuật ngữ chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu quân sự

Có 6 đặc trưng khu biệt được lựa chọn làm cơ sở định danh là: đối tượng, phạm vi, đặc điểm, phương tiện, không gian, chức năng, nhiệm vụ

Trong số các đặc trưng trên, tần số xuất hiện phổ biến là *Đặc điểm*: 94/344 lần, chiếm 27,3 %. Xếp thứ hai là *Phạm vi*: 93/344, chiếm 27 %. Xếp thứ ba là *Đối tượng*: 73/344, chiếm 21,2%. Xếp thứ tư là *Chức năng, nhiệm vụ*: 57/344 lần, chiếm 16,7%. Thứ 5 là *Phương tiện* 20/344, chiếm 5,8 %. Cuối cùng là *Không gian* 7/344, chiếm 2,0 %.

### 3. KẾT LUẬN

Từ kết quả phân loại các mô hình định danh thuật ngữ quân sự chỉ phương thức và thủ đoạn chiến đấu ở trên, chúng tôi nhận thấy, mỗi thuật ngữ có những đặc trưng, dấu hiệu tiêu biểu giúp con người quan sát, nhận ra sự tương ứng giữa vỏ âm thanh với từng đối tượng trong đặc tính riêng biệt của chúng. Đồng thời chỉ ra những

tri thức quân sự được xây dựng và phát triển trên cơ sở hệ thống. Chúng tôi hi vọng những nghiên cứu bước đầu của mình sẽ làm phong phú hơn về lý luận thuật ngữ quân sự tiếng Việt, một lĩnh vực chưa được nghiên cứu chuyên sâu. Đồng thời, bài viết góp phần bổ sung vào kết quả nghiên cứu các hệ thuật ngữ khoa học chuyên ngành ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay./.

#### Tài liệu tham khảo:

Bộ Quốc phòng - Trung tâm từ điển bách khoa quân sự (2007), *Từ điển bách khoa quân sự*, NXB Quân đội, Hà Nội.

Đỗ Việt Hùng (2014), *Ngữ nghĩa học từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

#### IDENTIFICATION OF VIETNAMESE MILITARY TERMS BEING COMPOUND WORDS EXPRESSING WAR METHODS AND TACTICS

TRAN THI HA

**Abstract:** Military terminology is a special vocabulary. Perceiving semantic meanings in military terminology is the reconstruction of the semantic categories in general and choice of each meaning in identifying military objects. This post contains of 2 parts. Part 1. Survey on identification models of Vietnamese military terms indicating war tactics and contrivance. The researcher collected and applied the theories of other researchers and determine distinguished categories that are the basis of identifying war tactics and contrivance; Part 2. Evaluations on methods of identifying Vietnamese military terms. According to collected documents, the researcher gives some comments on classification and specification of objects and phenomenom in military field indicating war tactics and contrivance.

**Keywords:** *identification models, indicating war tactics, contrivance, military terms*

*Received: 05/7/2018; Revised: 16/8/2018; Accepted for publication: 30/8/2018*